

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026
Ha Noi, 20 January 2026

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Viet Nam*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Viet Nam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and we are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.*

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025/
*Financial Statements for the fourth quarter
of 2025.*



Số/No: 104/NCTS-CBTT

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026
Ha Noi, 20 January 2026

Kính gửi/ To:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Viet Nam*
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam/ *Viet Nam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Thông tin chung/General Information:

- Tên tổ chức/Name of organisation: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài/ *Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company*.
- Mã chứng khoán/Stock Code: NCT
- Địa chỉ trụ sở chính/Address of head office: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Tp. Hà Nội/ *Noi Bai International Airport, Noi Bai commune, Ha Noi City*.
- Điện thoại/Telephone: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
- E-mail: hieuhx.acc@noibaicargo.com.vn
- Website: ncts.vn
- Sàn giao dịch/Exchange: Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh Stock Exchange (HoSE)*.

2. Nội dung thông tin công bố/Information disclosure content:

NCT giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh/ *NCT explains the fluctuations in production and business results.*

Ngày 20/01/2026, NCT thực hiện công bố Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025. Tăng trưởng kinh tế (GDP) của Việt Nam năm 2025 tăng 8,02% so với năm trước. Theo đó, hoạt động xuất nhập khẩu tăng trưởng mạnh, các hãng hàng không do NCTS phục vụ đều có tăng trưởng. Do vậy, sản lượng qua Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài nói chung và sản lượng hàng hóa phục vụ của Công ty nói riêng trong năm 2025 tăng trưởng tốt so với năm 2024./ *On 20 January 2026, NCT disclosure Financial Statements for the Fourth Quarter of 2025. Vietnam's economic growth (GDP) in 2025 increased by 8.02% compared to the previous year. Accordingly, industrial production and import and export, showed signs of improvement, airlines served by the Company good growth. That caused the output through Noi Bai International Airport in general and the output of goods served by the Company in 2025 grew well compared with 2024.*

Theo đó, với tổng sản lượng năm 2025 của Công ty tăng xấp xỉ 14,0%, cùng với chính sách giá dẫn đến tổng doanh thu tăng 33,1% và lợi nhuận sau thuế tăng 45,4%



so với năm trước. *Therefore, with the Company's total output in 2025 increasing by 14.0%, together with the pricing policy, resulting in a 33.1% increase in total revenue and a 45.4% increase in after-tax profit over the same period last year.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and we are fully responsible before the law for the content of the disclosed information.*

Trân trọng cảm ơn/ *Best regards!*

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu văn thư/Archive at Admin offices.

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

Nguyễn Duy Việt



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Việt	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	
Ông Đặng Ngọc Trường	Thành viên	Thôi tham gia từ 20/06/2025
Ông Vũ Thành Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm từ 20/06/2025

Ban Kiểm soát

Bà Trần Mai Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ 20/06/2025
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban	Thôi tham gia từ 20/06/2025
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên	

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên
---------------------------	------------

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Xuân Hiếu	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Duy Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		750.726.436.753	518.817.831.800
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	105.272.904.442	134.153.298.000
1. Tiền	111		35.272.904.442	24.153.298.000
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	110.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		530.261.959.366	306.344.740.274
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	11	530.261.959.366	306.344.740.274
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.400.945.667	74.778.897.409
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	86.269.772.974	70.236.824.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	19.433.000.524	1.193.037.735
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.471.614.961	3.776.365.799
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(773.442.792)	(427.330.325)
IV. Hàng tồn kho	140		2.577.463.445	3.161.811.633
1. Hàng tồn kho	141	9	2.577.463.445	3.161.811.633
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.213.163.833	379.084.484
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.213.163.833	379.084.484
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		218.827.096.605	222.056.969.877
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.153.596.000	1.073.596.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.153.596.000	1.073.596.000
II. Tài sản cố định	220		93.127.061.690	91.161.688.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	86.363.488.342	81.626.097.530
- Nguyên giá	222		382.456.017.927	374.077.491.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(296.092.529.585)	(292.451.393.540)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.763.573.348	9.535.590.604
- Nguyên giá	228		24.249.871.427	24.249.871.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.486.298.079)	(14.714.280.823)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.673.410.057	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.673.410.057	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.049.600.000	65.049.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	65.049.600.000	65.049.600.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.823.428.858	64.772.085.743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	39.937.791.265	64.772.085.743
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.885.637.593	-
TỔNG TÀI SẢN	270		969.553.533.358	740.874.801.677

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		259.311.707.967	182.501.511.839
I. Nợ ngắn hạn	310		243.323.728.747	168.421.880.785
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	59.576.197.658	28.521.079.682
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.676.762.273	819.007.213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	58.228.979.003	35.607.114.991
4. Phải trả người lao động	314		108.634.390.096	87.680.225.458
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	10.662.679.039	6.897.560.559
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.434.459.751	3.469.198.080
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		110.260.927	5.427.694.802
II. Nợ dài hạn	330		15.987.979.220	14.079.631.054
7. Phải trả dài hạn khác	337	16	15.987.979.220	13.944.914.211
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	-	134.716.843
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		710.241.825.391	558.373.289.838
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	710.241.825.391	558.373.289.838
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.080.000)	(12.080.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		448.546.135.761	296.677.600.208
- LNST CPP lũy kế đến cuối năm trước	421a		61.055.280.583	30.236.149.313
- LNST CPP kỳ này	421b		387.490.855.178	266.441.450.895
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		969.553.533.358	740.874.801.677

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hồ Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Lũy kế	
					Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	372.573.506.933	277.543.577.209	1.211.823.907.987	920.644.864.614
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		372.573.506.933	277.543.577.209	1.211.823.907.987	920.644.864.614
4. Giá vốn hàng bán	11	22	186.035.778.679	153.283.771.444	647.876.329.228	506.443.505.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		186.537.728.254	124.259.805.765	563.947.578.759	414.201.359.322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	9.408.980.321	3.320.120.842	49.694.342.307	28.947.757.713
7. Chi phí tài chính	22	24	56.344.044	15.152.453	130.062.443	173.973.237
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25	9.898.254.330	7.962.240.217	26.601.372.373	20.943.154.681
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	30.518.940.624	22.694.858.004	109.686.530.187	91.169.766.733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		155.473.169.577	96.907.675.933	477.223.956.063	330.862.222.384
11. Thu nhập khác	31		7.814.199	92.482.240	2.148.591.847	94.825.924
12. Chi phí khác	32		127.631.753	795.686	156.309.648	256.902.188
13. Lợi nhuận khác	40		(119.817.554)	91.686.554	1.992.282.199	(162.076.264)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		155.353.352.023	96.999.362.487	479.216.238.262	330.700.146.120
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	33.956.799.559	19.902.698.693	93.745.737.520	64.123.709.422
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	(1.940.398.800)	(27.371.119)	(2.020.354.436)	134.985.803
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		123.336.951.264	77.124.034.913	387.490.855.178	266.441.450.895
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	7.762	1.940	13.487	9.175
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hồ Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		<i>479.216.238.262</i>	<i>330.700.146.120</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32.331.194.703	29.573.939.175
- Các khoản dự phòng	03		346.112.467	427.330.325
- Lãi/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(64.587.414)	(674.633.691)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(48.281.251.201)	(27.941.179.956)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		<i>463.547.706.817</i>	<i>332.085.601.973</i>
- Tăng/ Giảm các khoản phải thu	09		(36.439.884.499)	(7.334.583.980)
- Tăng/ Giảm hàng tồn kho	10		584.348.188	(461.601.614)
- Tăng/ Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11		68.852.233.762	52.775.618.973
- Tăng/ Giảm chi phí trả trước	12		22.000.215.129	(50.473.917.368)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(73.003.455.222)	(62.425.071.632)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17		(31.613.897.500)	(8.877.056.000)
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>413.927.266.675</i>	<i>255.288.990.352</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(59.712.035.394)	(18.816.668.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.028.601.237	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.078.737.219.092)	(551.294.740.274)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		854.820.000.000	505.240.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		47.920.399.337	27.164.805.075
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(233.680.253.912)</i>	<i>(37.706.603.199)</i>

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ Quỹ khen thưởng phúc lợi.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(209.142.156.400)	(130.871.284.134)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(209.142.156.400)	(130.871.284.134)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(28.895.143.637)	86.711.103.019
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	134.153.298.000	46.799.291.605
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	14.750.079	642.903.376
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	105.272.904.442	134.153.298.000

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



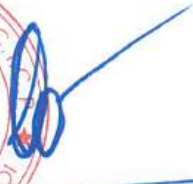
Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hồ Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS .,JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 13/10/2025. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 834 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không.

Chi tiết:

- + Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách;
- + Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa;
- + Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- + Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- + Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển.

- Các ngành nghề khác:

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Chuyển phát Quảng cáo; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cung ứng lao động tạm thời; Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2024.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính/năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.7 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê tài sản).

4.9 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu, doanh thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam).

4.110 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội và Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/06/2024.

Theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc hội và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/07/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

Theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/06/2025.

Theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/06/2025 của Quốc hội và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/07/2025 đến hết ngày 31/12/2025.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.14 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng công ty và Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	2.247.543.819	369.715.092
- Tiền gửi ngân hàng	33.025.360.623	23.783.582.908
- Các khoản tương đương tiền (*)	70.000.000.000	110.000.000.000
Cộng	105.272.904.442	134.153.298.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	86.269.772.974	(773.442.792)	70.236.824.200	(427.330.325)
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam -	11.758.496.112	-	21.141.384.208	-
- Etihad Airways (EY)	14.622.288.691	-	3.684.412.072	-
- Phải thu khách hàng khác	59.888.988.171	(773.442.792)	45.411.027.920	(427.330.325)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	86.269.772.974	(773.442.792)	70.236.824.200	(427.330.325)

Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 30.3)

12.426.480.504	(211.580.116)	21.614.353.544	(427.330.325)
----------------	---------------	----------------	---------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	4.471.614.961	-	3.776.365.799	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	4.081.597.921	-	3.720.746.057	-
- Phải thu khác	390.017.040	-	55.619.742	-
Dài hạn	1.153.596.000	-	1.073.596.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.153.596.000	-	1.073.596.000	-
Cộng	5.625.210.961	-	4.849.961.799	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	19.433.000.524	1.193.037.735
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	13.935.240.000	-
- Công ty TNHH Allianz Technics	4.518.327.274	-
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Sen Đỏ	-	124.428.534
- Công ty TNHH Hà Minh Tuấn	-	786.149.951
- Đối tượng khác	979.433.250	282.459.250
Dài hạn	-	-
Cộng	19.433.000.524	1.193.037.735

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.577.463.445	-	3.131.011.633	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	30.800.000	-
Cộng	2.577.463.445	-	3.161.811.633	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	3.213.163.833	379.084.484
- Chi phí trả trước mặt bằng	3.213.163.833	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	379.084.484
Dài hạn	39.937.791.265	64.772.085.743
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	35.893.976.426	61.230.900.962
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	1.504.591.893	1.023.221.785
- Chi trả trước dài hạn khác	2.539.222.946	2.517.962.996
Cộng	43.150.955.098	65.151.170.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2025			Tại 01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	530.261.959.366	-	530.261.959.366	306.344.740.274	-	306.344.740.274
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm	530.261.959.366	-	530.261.959.366	306.344.740.274	-	306.344.740.274
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	65.049.600.000	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	65.049.600.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(*)	65.049.600.000	-	(*)	65.049.600.000	-	(*)
Cộng	595.311.559.366	-	-	371.394.340.274	-	-

(*) Tại ngày 31/12/2025, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 11.019.401 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 9,993%. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

Trong năm, ALS trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ là 25% Vốn điều lệ bằng tiền, tương đương số tiền 27.548.502.500 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	23.120.166.299	85.364.027.035	215.080.929.003	50.512.368.733	374.077.491.070
- Mua trong năm	-	9.133.021.091	24.455.165.350	708.381.818	34.296.568.259
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(24.831.836.445)	(1.086.204.957)	(25.918.041.402)
Tại 31/12/2025	23.120.166.299	94.497.048.126	214.704.257.908	50.134.545.594	382.456.017.927
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	18.688.801.198	63.972.005.173	168.465.593.737	41.324.993.432	292.451.393.540
- Khấu hao trong năm	2.312.016.636	6.389.812.055	15.821.255.048	5.036.093.708	29.559.177.447
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(24.831.836.445)	(1.086.204.957)	(25.918.041.402)
Tại 31/12/2025	21.000.817.834	70.361.817.228	159.455.012.340	45.274.882.183	296.092.529.585
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	4.431.365.101	21.392.021.862	46.615.335.266	9.187.375.301	81.626.097.530
Tại 31/12/2025	2.119.348.465	24.135.230.898	55.249.245.568	4.859.663.411	86.363.488.342

Tại ngày 31/12/2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 173.740.951.987 đồng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2025	24.249.871.427	24.249.871.427
- Mua trong năm	-	-
Tại 31/12/2025	24.249.871.427	24.249.871.427
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2025	14.714.280.823	14.714.280.823
- Khấu hao trong năm	2.772.017.256	2.772.017.256
Tại 31/12/2025	17.486.298.079	17.486.298.079
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	9.535.590.604	9.535.590.604
Tại 31/12/2025	6.763.573.348	6.763.573.348

Tại ngày 31/12/2025, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.113.685.250 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	Giá trị/ Số có khả	Giá trị/ Số có khả
	năng trả nợ	năng trả nợ
	VND	VND
Ngắn hạn	59.576.197.658	28.521.079.682
- Công ty CP Đầu tư và phát triển du lịch Hà Việt	13.607.037.557	3.128.755.600
- Hoàng Thị Mỹ	-	611.052.446
- Công ty TNHH Phần mềm Hicas	-	2.030.000.000
- Chi nhánh CTCP DV Du lịch Bến Thành tại Hà Nội	1.052.638.550	610.000.000
- Công ty CP Cơ khí xây dựng và TM Nội Bài	3.878.231.677	4.964.171.640
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	583.805.782	582.665.260
- Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh	62.452.472	822.594.080
Tổng công ty Cảng HKVN - CTCP		
- Phải trả cho các đối tượng khác	54.061.521.649	20.334.242.782
Dài hạn	-	-
Cộng	59.576.197.658	28.521.079.682
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 30.3)</i>	<i>746.655.949</i>	<i>792.499.823</i>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	Giá trị/ Số có khả	Giá trị/ Số có khả
	năng trả nợ	năng trả nợ
	VND	VND
Ngắn hạn	10.662.679.039	6.897.560.559
- Thù lao HĐQT/BKS	-	211.040.000
- Chi phí gửi điện sítà	66.000.000	45.000.000
- Nhượng quyền khai thác	1.020.679.039	-
- Dự tính chi khác	9.576.000.000	6.641.520.559
Dài hạn	-	-
Cộng	10.662.679.039	6.897.560.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	Giá trị/ Số có khả	Giá trị/ Số có khả
	năng trả nợ	năng trả nợ
	VND	VND
Ngắn hạn	4.434.459.751	3.469.198.080
- Đoàn phí công đoàn	1.475.531.499	1.103.704.371
- Cổ tức phải trả	2.403.091.268	2.219.391.668
- Đảng phí thu hộ	-	26.934.541
- Thù lao HĐQT/BKS	237.333.333	-
- Các khoản phải trả khác	318.503.651	119.167.500
Dài hạn	15.987.979.220	13.944.914.211
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.987.979.220	13.944.914.211
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	20.422.438.971	17.414.112.291

17. TÀI SẢN VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.885.637.593	-
- Chi phí bảo hiểm hưu trí chưa tính thuế	9.576.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	(147.812.034)	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	134.716.843
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	673.584.216
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp bằng tiền trong năm	Tại 31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	35.607.114.991	131.166.860.151	108.544.996.139	58.228.979.003
- Thuế giá trị gia tăng	1.027.185.431	30.753.976.734	30.487.608.342	1.293.553.823
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.473.962.423	93.745.737.520	73.003.455.222	55.216.244.721
- Thuế thu nhập cá nhân	105.967.137	6.425.195.142	4.811.981.820	1.719.180.459
- Thuế nhà thầu	-	39.810.599	39.810.599	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	199.140.156	199.140.156	-
	Tại 01/01/2025	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	Tại 31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	-	35.943.633.912	35.943.633.912	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2024	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	171.706.732.340	433.402.421.970
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	266.441.450.895	266.441.450.895
- Trích quỹ KTPL và thưởng HĐQT&BKS năm 2023	-	-	-	(10.641.923.027)	(10.641.923.027)
- Trả cổ tức còn lại năm 2023	-	-	-	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)
Tại 31/12/2024	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	296.677.600.208	558.373.289.838
Tại 01/01/2025	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	296.677.600.208	558.373.289.838
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	387.490.855.178	387.490.855.178
- Trích quỹ KTPL và thưởng HĐQT&BKS năm 2024 (*)	-	-	-	(26.296.463.625)	(26.296.463.625)
- Trả cổ tức năm 2024 (**)	-	-	-	(209.325.856.000)	(209.325.856.000)
Tại 31/12/2025	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	448.546.135.761	710.241.825.391

(*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 0125/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2025, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng HĐQT&BKS năm 2024 số tiền lần lượt là 26.111.803.625 đồng và 184.660.000 đồng.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 24/NQ-HĐQT/NCTS ngày 24/11/2025, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ là 80% Vốn điều lệ, tương đương số tiền 209.325.856.000 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên	Tổng số vốn đã góp			
	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
- America LLC (*)	31.009.500.000	11,85%	28.010.500.000	10,70%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	18.276.490.000	6,98%	18.276.490.000	6,98%
- Vốn góp của các đối tượng khác	68.129.400.000	26,04%	71.128.400.000	27,18%
Cộng	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	100,00%

(*) Theo danh sách chốt cổ đông ngày 18/11/2025 do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp.

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp đầu năm	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	209.142.156.400	130.871.284.134

19.4 Cổ phiếu

	Tại 31/12/2025 CP	Tại 01/01/2025 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
- Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	1.208
- Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
- Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	USD	USD
Ngoại tệ các loại (USD)	98.398,35	287.423,57

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu phục vụ hàng hóa hàng không	400.289.755.228	278.407.122.144
- Doanh thu hỗ trợ hàng hóa	522.120.214.299	423.377.978.791
- Doanh thu lưu kho, bảo quản lạnh	140.616.415.136	104.528.300.070
- Doanh thu khác	148.797.523.324	114.331.463.609
Cộng	1.211.823.907.987	920.644.864.614
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 30.2)</i>	<i>63.707.652.137</i>	<i>55.299.766.970</i>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	647.876.329.228	506.443.505.292
Cộng	647.876.329.228	506.443.505.292

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	20.732.748.701	11.412.078.456
- Cổ tức từ khoản đầu tư ra ngoài DN	27.548.502.500	16.529.101.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	1.265.279.072	331.944.066
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	147.812.034	674.633.691
Cộng	49.694.342.307	28.947.757.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	46.837.823	173.973.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	83.224.620	-
Cộng	130.062.443	173.973.237

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	26.601.372.373	20.943.154.681
- Chi phí xúc tiến thương mại	26.601.372.373	20.943.154.681
Chi phí quản lý doanh nghiệp	109.686.530.187	91.169.766.733
- Chi phí nhân công	41.159.071.780	31.695.912.318
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.728.476.396	2.517.374.808
- Chi công cụ, dụng cụ	1.609.159.251	1.224.307.664
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.161.695.824	8.368.291.859
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	3.642.773.467	3.996.680.192
- Chi phí thuê tài sản	7.000.910.160	7.131.888.476
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.010.313.129	4.410.248.557
- Chi phí khác	39.374.130.180	31.825.062.859
Cộng	136.287.902.560	112.112.921.414

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại do hoàn nhập lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước chuyển sang	(134.716.843)	268.960
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chi phí bảo hiểm hưu trí và Lãi CLTG	(1.885.637.593)	134.716.843
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	(2.020.354.436)	134.985.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	479.216.238.262	330.700.146.120
Cộng:	17.296.343.665	7.122.431.511
- Phụ cấp HDQT/BKS không trực tiếp điều hành	939.866.666	772.800.000
- Chi phí nhiên liệu tồn trên xe	58.816.528	87.579.791
- Chi phí bảo hiểm hưu trí chưa tính thuế	9.576.000.000	-
- Lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước chuyển sang	673.584.216	-
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	6.048.076.255	6.262.051.720
Trừ:	(30.974.174.325)	(18.800.051.415)
- Có tức được nhận từ khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	(27.548.502.500)	(16.529.101.500)
- Chi phí nhiên liệu tồn trên xe cuối năm trước chuyển sang	(87.579.791)	-
- Chi phí phân bổ theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	(3.190.280.000)	(1.596.020.897)
- Lãi CLTG đánh giá lại cuối năm trước chuyển sang	-	(1.344.802)
- Lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ	(147.812.034)	(673.584.216)
Thu nhập chịu thuế	465.538.407.602	319.022.526.216
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	93.107.681.520	63.804.505.243
- Thuế TNDN nộp theo Biên bản KTNN năm 2024	638.056.000	319.204.179
Thuế TNDN trong kỳ	93.745.737.520	64.123.709.422

28. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	26.166.940	26.166.940
Cổ phiếu quỹ đầu năm	(1.208)	(1.208)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	26.165.732	26.165.732
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	26.165.732	26.165.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	387.490.855.178	266.441.450.895
Điều chỉnh giảm	(34.587.017.030)	(26.375.475.851)
- Trích quỹ KTPL và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2024	-	(26.375.475.851)
- Tạm trích quỹ KTPL và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2025 (*)	(34.587.017.030)	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	352.903.838.148	240.065.975.044
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	13.487	9.175

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN - TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con của Nasco
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	Chi nhánh của Viags-TCT
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Có vốn đầu tư của Công ty mẹ
- America LLC	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

30.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu các bên liên quan	63.707.652.137	55.299.766.970
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	60.580.366.857	52.770.012.972
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	-	94.992.073
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	2.409.463.662	1.574.006.062
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	295.947.238	371.070.428
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	178.876.748	179.226.069
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	97.501.823	174.772.103
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	7.430.500	26.432.268
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	138.065.309	109.254.995
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan	7.201.681.064	6.669.934.988
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	3.627.775.644	2.794.979.808
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	324.528.000	355.696.800
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	3.065.377.420	3.208.290.480
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	184.000.000	276.000.000
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	159.120.440.000	99.450.275.000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	115.403.208.000	72.127.005.000
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (Nasco)	14.621.192.000	9.138.245.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	6.191.640.000	3.869.775.000
- America LLC	22.904.400.000	14.315.250.000
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền lương, thù lao của Ban lãnh đạo	7.365.533.333	6.680.480.000
- Tiền lương của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	5.689.800.000	5.167.800.000
- Thù lao của Hội đồng quản trị	851.200.000	811.440.000
- Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát	810.133.333	665.840.000
- Thù lao của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ	14.400.000	35.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

30.3 Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Phải thu của bên liên quan	12.426.480.504	21.614.353.544
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	11.758.496.112	21.141.384.208
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	307.664.163	307.664.163
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	297.695.056	97.520.274
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	49.087.033	31.717.734
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	13.538.140	36.067.165
Phải trả cho bên liên quan	746.655.949	792.499.823
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags - CN Nội Bài)	38.911.968	21.890.880
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	412.294.877	423.797.572
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags)	295.449.104	346.811.371
Đặt cọc, ký quỹ	320.000.000	320.000.000
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa NASCO	200.000.000	200.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hồ Xuân Hiếu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

NOI BAI CARGO TERMINAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY
FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2025



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENT</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS	2 - 3
BALANCE SHEET	4 - 5
INCOME STATEMENT	6
CASH FLOW STATEMENT	7 - 8
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	9 - 31

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as the “Company”) presents this report together with the Company’s financial statements for the year ended 31 December 2025.

BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF DIRECTORS

The members of the Board of Management and Board of Directors of the Company who held office during the year ended 31 December 2025 and to the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Ho Quang Tuan	Chairman	
Mr. Nguyen Giang Tien	Member	
Mr. Nguyen Duy Viet	Member	
Mr. Nguyen Thanh Duong	Member	
Mr. Dang Ngoc Truong	Member	Dismissed from 20/6/2025
Mr. Vu Thanh Dat	Member	Appointment from

Supervisory Board

Mr. Dinh Hong Son	Chief Supervisor	Dismissed from 20/6/2025
Mr. Tran Mai Hanh	Chief Supervisor	Appointment from 20/6/2025
Mr. Vu Xuan Manh	Member	
Mr. Nguyen Van Tan	Member	

Internal Audit Sub-committee

Ms. Nguyen Thi Hong Phuong	Member
----------------------------	--------

Board of Directors and Chief Accountant

Mr. Nguyen Duy Viet	General Director
Mr. Dinh Trong Son	Deputy General Director
Mr. Nguyen Quoc Hung	Deputy General Director
Mr. Nguyen Viet Dung	Deputy General Director
Ms. Ho Xuan Hieu	Chief Accountant

EVENTS SUBSEQUENT TO THE BALANCE SHEET DATE

The Board of Directors confirms that, there have been no significant events occurring after the balance sheet date which would require adjustments to or disclosures to be made in the financial statements.

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS (CONTINUED)
BOARD OF DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing the financial statements for the year ended 31 December 2025, which give a true and fair view of the financial position of the Company and of its results and cash flows for the year.

In preparing those financial statements, the Board of Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business;
- Establishing and implementing an internal control system effectively to limit the risk of material misstatement due to fraud or error in preparing and presenting the Financial Statements.

The Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the financial statements.

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate accounting system, and related legal regulations in Vietnam. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

OTHER COMMITMENTS

The Board of Directors commits that the Company shall not violate any information disclosure obligations under Circular No.96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 and Circular No.68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Ministry of Finance on information disclosure on the securities market.

For and on behalf of the Board of Directors, 



Nguyen Duy Viet
General Director
Hanoi, 20 Jan 2026

BALANCE SHEET

As at 31 Dec 2025

ASSETS	Code	Note	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A- CURRENT ASSETS	100		750.726.436.753	518.817.831.800
I. Cash and cash equivalents	110	5	105.272.904.442	134.153.298.000
1. Cash	111		35.272.904.442	24.153.298.000
2. Cash equivalents	112		70.000.000.000	110.000.000.000
II. Short-term financial investments	120		530.261.959.366	306.344.740.274
3. Held to maturity investments	123	11	530.261.959.366	306.344.740.274
III. Short-term receivables	130		109.400.945.667	74.778.897.409
1. Short-term trade accounts receivable	131	6	86.269.772.974	70.236.824.200
2. Short-term advances to suppliers	132	8	19.433.000.524	1.193.037.735
6. Other short-term receivables	136	7	4.471.614.961	3.776.365.799
7. Provision for receivables	137	6	(773.442.792)	(427.330.325)
IV. Inventories	140		2.577.463.445	3.161.811.633
1. Inventories	141	9	2.577.463.445	3.161.811.633
V. Other current assets	150		3.213.163.833	379.084.484
1. Short-term prepayment	151	10	3.213.163.833	379.084.484
B. NON-CURRENT ASSETS	200		218.827.096.605	222.056.969.877
I. Long-term receivables	210		1.153.596.000	1.073.596.000
6. Other long-term receivables	216	7	1.153.596.000	1.073.596.000
II. Fixed assets	220		93.127.061.690	91.161.688.134
1. Tangible fixed assets	221	12	86.363.488.342	81.626.097.530
- Cost	222		382.456.017.927	374.077.491.070
- Accumulated depreciation(*)	223		(296.092.529.585)	(292.451.393.540)
3. Intangible fixed assets	227	13	6.763.573.348	9.535.590.604
- Cost	228		24.249.871.427	24.249.871.427
- Accumulated amortization(*)	229		(17.486.298.079)	(14.714.280.823)
IV. Long-term unfinished assets	240		17.673.410.057	-
2. Construction in progress costs	242		17.673.410.057	-
V. Long-term financial investments	250		65.049.600.000	65.049.600.000
3. Investments in other entities	253	11	65.049.600.000	65.049.600.000
VI. Other non-current assets	260		41.823.428.858	64.772.085.743
1. Long-term prepayment	261	10	39.937.791.265	64.772.085.743
2. Deferred tax assets	262	0	1.885.637.593	-
TOTAL ASSETS	270		969.553.533.358	740.874.801.677

BALANCE SHEET (CONTINUED)

As at 31 Dec 2025

RESOURCES	Mã số	Note	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
	2	3	4	5
C. LIABILITIES	300		259.311.707.967	182.501.511.839
I. Current liabilities	310		243.323.728.747	168.421.880.785
1. Short-term trade accounts payable	311	14	59.576.197.658	28.521.079.682
2. Short-term advances from customers	312		1.676.762.273	819.007.213
3. Taxes and amounts payable to State Budget	313	18	58.228.979.003	35.607.114.991
4. Payables to employees	314		108.634.390.096	87.680.225.458
5. Short-term accrued expenses	315	15	10.662.679.039	6.897.560.559
9. Other short-term payables	319	16	4.434.459.751	3.469.198.080
12. Bonus and welfare fund	322		110.260.927	5.427.694.802
II. Long-term liabilities	330		15.987.979.220	14.079.631.054
7. Other long-term payables	337	16	15.987.979.220	13.944.914.211
11. Deferred income tax payable	341	17	-	134.716.843
D- OWNERS' EQUITY	400		710.241.825.391	558.373.289.838
I. Owners' equity	410	19	710.241.825.391	558.373.289.838
1. Owners' equity	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Share premium	412		38.369.630	38.369.630
5. Treasury shares (*)	415		(12.080.000)	(12.080.000)
11. Retained earnings	421		448.546.135.761	296.677.600.208
- Accumulated retained earnings brought	421a		61.055.280.583	30.236.149.313
- Retained earnings for the current period	421b		387.490.855.178	266.441.450.895
TOTAL RESOURCES	440		969.553.533.358	740.874.801.677

Hanoi, 20 Jan 2026

Prepared by



Nguyen Thi Thu Hien

Chief Accountant



Ho Xuan Hieu

General Director



The stamp is a red circular seal of NOI BAI CARGO TERMINAL SERVICES., JSC. It contains the text: "CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI", "THÀNH PHỐ HÀ NỘI", and "M.S.D.N: 0101640729 - C.T.Đ.Đ."

Nguyen Duy Viet

INCOME STATEMENT
For the year ended 31/12/2025

Items	Code	Note	From 01/10/2025	From 01/10/2024	Accumulated	
			to 31/12/2025	to 31/12/2024	Year 2025	Year 2024
			VND	VND	VND	VND
1 Gross sales of merchandise and services	0	21	372.573.506.933	277.543.577.209	1.211.823.907.987	920.644.864.614
2 Revenue deductions	0		-	-	-	-
3 Net sales of merchandise and services	0		372.573.506.933	277.543.577.209	1.211.823.907.987	920.644.864.614
4 Cost of goods sold	0	22	186.035.778.679	153.283.771.444	647.876.329.228	506.443.505.292
5 Gross profit from sale of merchandise and services	0		186.537.728.254	124.259.805.765	563.947.578.759	414.201.359.322
6 Financial income	0	23	9.408.980.321	3.320.120.842	49.694.342.307	28.947.757.713
7 Financial expenses	0	24	56.344.044	15.152.453	130.062.443	173.973.237
- Including: Interest expense	0		-	-	-	-
8 Selling expenses	0	25	9.898.254.330	7.962.240.217	26.601.372.373	20.943.154.681
9 General and administrative expenses	0	25	30.518.940.624	22.694.858.004	109.686.530.187	91.169.766.733
10 Operating profit	0		155.473.169.577	96.907.675.933	477.223.956.063	330.862.222.384
11 Other income	0		7.814.199	92.482.240	2.148.591.847	94.825.924
12 Other expenses	0		127.631.753	795.686	156.309.648	256.902.188
13 Profit from other activities	0		(119.817.554)	91.686.554	1.992.282.199	(162.076.264)
14 Net profit before tax	0		155.353.352.023	96.999.362.487	479.216.238.262	330.700.146.120
15 Current Corporate income tax expense	0	27	33.956.799.559	19.902.698.693	93.745.737.520	64.123.709.422
16 Deferred Corporate income tax expense	0	26	(1.940.398.800)	(27.371.119)	(2.020.354.436)	134.985.803
17 Net profit after tax	0		123.336.951.264	77.124.034.913	387.490.855.178	266.441.450.895
18 Basic earnings per share	0	29	7.762	1.940	13.487	9.175
19 Diluted earnings per share	0		-	-	-	-

Hanoi, 20 Jan 2026

Prepared by



Nguyen Thi Thu Hien

Chief Accountant



Ho Xuan Hieu

General Director



Nguyen Duy Viet

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)***CASH FLOW STATEMENT****(Under the indirect method)***For the year ended 31/12/2025*

Items	Code	Note	Year 2025 VND	Year 2024 VND
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		479.216.238.262	330.700.146.120
- Depreciation and amortization	02		32.331.194.703	29.573.939.175
- Provisions	03		346.112.467	427.330.325
- Foreign exchange difference loss from revaluation of monetary items denominated in foreign currency	04		(64.587.414)	(674.633.691)
- Gain from investing activities	05		(48.281.251.201)	(27.941.179.956)
3. Operating profit before movements in working capital	08		463.547.706.817	332.085.601.973
- Decrease in receivables	09		(36.439.884.499)	(7.334.583.980)
- Decrease/(Increase) in inventories	10		584.348.188	(461.601.614)
- Increase/(Decrease) in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)	11		68.852.233.762	52.775.618.973
- (Increase)/Decrease in prepaid expense	12		22.000.215.129	(50.473.917.368)
- Corporate income tax paid	15		(73.003.455.222)	(62.425.071.632)
- Other cash outflows (*)	17		(31.613.897.500)	(8.877.056.000)
* Net cash flows from operating activities	20		413.927.266.675	255.288.990.352
1. Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21		(59.712.035.394)	(18.816.668.000)
2. Proceeds from fixed assets and long-term assets disposal	22		2.028.601.237	-
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other companies	23		(1.078.737.219.092)	(551.294.740.274)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other companies	24		854.820.000.000	505.240.000.000
7. Interest income, dividend and profit received	27		47.920.399.337	27.164.805.075
* Net cash from investing activities	30		(233.680.253.912)	(37.706.603.199)

(*) Other cash outflows are those payment from bonus and welfare funds.

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

For the year ended 31/12/2025

Hanoi, 20 Jan 2026

General Director

Accountant **General Director**

Xuan Hien

Nguyen Duy Vie

Nguyen Duy Viet

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

1. GENERAL INFORMATION

1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP

Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company, abbreviated as NCTS JSC (hereinafter referred to as "the Company") is a joint-stock company that is incorporated and operates under Business Registration Certificate for Joint Stock Company No. 0101640729 dated 19 April 2005, amended for the 12th time on 13 Oct 2025 issued by Hanoi Department of Planning and Investment. The Company's head office is located at Noi Bai International Airport, Noi Bai commune, Hanoi City.

The charter capital as stated in the Business Registration Certificate is VND 261,669,400,000 divided into 26,166,940 shares at par value of VND 10,000 per share. Of which, Vietnam Airlines Corporation - JSC contributes VND 144,254,010,000, accounting for 55.13%, other shareholders contribute VND 117,415,390,000, accounting for 44.87%.

The number of employees as at 31 Dec 2025 is 834.

1.2 BUSINESS LINES

Trading in services of goods and other services related to the service of goods by air, sea and road.

1.3 PRINCIPAL BUSINESS ACTIVITIES

The Company's main line of business is Service activities incidental to air transportation. Detail:

- Passenger terminal operation service;
- Service of operating terminals, warehouses;
- Technical service for ground trade;
- Ground transportation service;
- Other services supporting for transportation.

Other professions: Real estate business, land use rights owned, used or rented; Cargo handling; Other transportation support activities: Other education not yet classified; Repair of machinery and equipment; Repair of electronic and optical equipment; Repair of electrical equipment, Repair and maintenance of transport equipment, Wholesale of motor vehicles and other motor vehicles; Maintenance and repair of motor vehicles and other motor vehicles; Sale of parts and accessories for motor vehicles and other motor vehicles; Wholesale of other machinery and equipment, Other specialized wholesale n.e.c; Freight transport by road: Warehousing and storage: Service activities incidental to land transportation: Advertising Delivery: Renting and leasing of motor vehicles; Renting and leasing of other machinery, equipment and tangible goods without operator, Temporary employment agency activities, Photocopying, document preparation and other specialized office support activities; Other remaining business support service activities n.e.c.

1.4 NORMAL BUSINESS CYCLE

The normal business cycle of the Company is 12 months.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

1.5 STATEMENT OF COMPARABILITY IN THE FINANCIAL STATEMENTS

Comparative figures in the financial statements for the year ended 31/12/2025 are from the audited financial statements for the year ended 2024, and which are totally comparable.

2. FINANCIAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 FINANCIAL YEAR

The financial year of the Company begins on 1 January and ends on 31 December of the calendar year. The financial statements have been prepared for the year ended 31/12/2025.

2.2 ACCOUNTING CURRENCY

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal regulations on presentation and preparation of the Financial Statements.

3. ADOPTION OF ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

3.1 ADOPTION OF ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

The accompanying financial statements are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnam Corporate Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding the Corporate Accounting System (Circular 200) and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular 200.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

3.2 COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

The Board of Directors undertakes to comply with requirements of the accounting standards and Vietnam Corporate Accounting System issued together with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance in preparing the Financial Statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements, are as follows:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4.1 ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent assets and liabilities at the reporting date and the reported amounts of revenues and expenses during for the year ended 31/12/2025. Actual results could differ from those estimates.

4.2 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at bank and short-term, highly liquid investments with an original maturity term not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

4.3 FINANCIAL INVESTMENTS

Held to maturity investment

Held-to-maturity investment includes term deposits and loans held to maturity date for collecting periodic interests and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, including the purchase price and costs attributable to purchases of investments. Upon initial recognition, these investments are recognized at the recoverable amount. Interest from held-to-maturity investments upon purchase is recognized in the income statement on the accrual basis. Interest earned before the Company holds investments is deducted against the cost at the time of purchase.

In case where there is certain evidence that partial or whole investment cannot be recovered, and the loss is reliably measured, it will be recognized in financial expense in the year and directly deducted against the investment value.

Investment in capital instruments of other entities

Investment in capital instruments of other entities is capital contribution to other entities but the Company does not have the right to control or co-control and have significant influence on the investee.

Investment in capital instruments of other entities is initially recognized at cost, including the purchase price or capital contributions plus costs directly attributable to investments. Dividends and profits of periods before the investments are purchased are understated against such investments. Dividends and profits of periods after the investments are purchased are recognized into revenue. Dividends received in form of shares are monitored based on added shares, rather than recognized based on value of shares received.

Provision for losses of investments in capital instruments of other entities is made as follows:

- For investment in listed shares or the fair value of the investment is measured reliably, the making of provision is based on the market value of shares.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)***4.3 FINANCIAL INVESTMENTS (CONTINUED)**

- For investments which the fair value is not measured at the reporting time, provision is made based on losses of the investee with the amount equal to difference between paid-in capital of parties in other entities and actual owner's equity multiply by the contribution ratio of the Company over total paid-in capital of parties in other entities.

The increase or decrease in provision for losses of investments in capital instruments of other entities that must be made at the end of the financial year is recognized into financial expenses.

4.4 INVENTORIES

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost comprises those that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition, namely purchase price, non-refundable taxes, stevedoring, loading and unloading, preservation cost, wastage norm and other costs directly attributable to purchase of inventories.

Inventories are accounted for under perpetual inventory method. The stock-out price of materials is calculated under the first in - first out method.

Provision for devaluation of inventories (if any) of the Company is made when there is certain evidence on impairment of net realizable value over cost of inventories. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution. The increase or decrease in provision for devaluation of inventories that must be immediately made for at the year-end is accounted for in cost of goods sold in the year.

4.5 RECEIVABLES

Receivables are stated at net book value less allowance for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is conducted under the following principle:

- Trade receivables reflect commercial receivables arising from purchase and sale Transactions between the Company and the buyer - independent of the Company.
- Other receivables reflect non-commercial receivables that are not related to purchase and sale transactions.

Allowance for doubtful debts is made for each doubtful debt based on overdue aging of receivables or expected losses as follows:

For overdue receivables:

- 30% of value of receivables that are overdue from over 6 months to less than 1 year.
- 50% of value of receivables that are overdue from 1 year to less than 2 years.
- 70% of value of receivables that are overdue from 2 years to less than 3 years.
- 100% of value of receivables that are overdue from 3 years or more.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)***4.5 RECEIVABLES (CONTINUED)**

Allowance for receivables that are not overdue but irrecoverable is made based on its expected losses.

The increase or decrease in allowance for doubtful debts that must be immediately made for at the year-end is accounted for in general and administrative expenses in the year.

4.6 FIXED ASSETS AND DEPRECIATION

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of tangible fixed assets comprises the purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to its working condition and location for its intended use.

Costs arisen upon initial recognition are added to the cost of fixed assets if they are certain to generate economic benefits in the future resulted from use of such assets. The costs that do not satisfy the above conditions shall be recognized as operating costs during the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

<i>Type of assets</i>	<i>Time of use (year)</i>
- Buildings, structures	10
- Machinery, equipment	05 - 10
- Transportation, stevedoring	06 - 10
- Office equipment	03 - 08

Intangible fixed assets include commodity software, data management software, accounting software, human resource management, inventory management software, etc. Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization on a straight-line basis over 5 years.

4.7 EXPENSES PAYABLE

Payables and accruals are recognized for those payable in the future relating to goods and services received. Accruals are recognized based on reasonable estimates of amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accruals and other payables is made under the following principle:

- Trade payables reflect commercial payables arising from purchase of goods, services and assets and the seller is independent of the Company.
- Accruals reflect those payable to goods and services received from the seller or provided to the buyer but not yet paid because of not being billed or inadequately supported and other accruals of employees relating to leave salary, other accrued operating expenses.
- Other payables reflect non-commercial receivables that are not related to purchase and sale transactions, providing goods and services.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

4.8 PREPAYMENTS

Prepayments include property rentals, multi-period rentals, tools and supplies disqualified for being fixed assets and original price of over 10 million dong, are considered to provide future economic benefits to the Company for more than one year. These expenditures have been capitalized as long-term prepayments and are allocated to the income statement over 2 years (for tools and supplies) or according to rental time (for rental expenses).

4.9 FOREGIN CURRENCY

Transactions arising in foreign currencies are translated at the exchange rate at the date of the transactions. Exchange rate differences arising from these transactions are recorded in financial income or financial expense in the financial year.

Balances of monetary items denominated in foreign currencies at the year-end are retranslated at the exchange rate prevailing on the balance sheet date. Foreign exchange difference gain/loss from retranslation of closing balances upon offsetting will be accounted for in financial income or financial expense.

The exchange rate used for translation of transactions denominated in foreign currency is the actual exchange rate at the transaction date. The actual exchange rate for transactions denominated in foreign currency is determined as follows:

- The exchange rate for recognizing receivable is the buying rate of the commercial bank where the Company appoints the customer to pay at the time of transaction. The exchange rate for recording debts is the selling exchange rate of the commercial bank where the enterprise intends to trade at the time of transaction. The exchange rate for recording asset purchases or other payments paid in foreign currency (not through accounts payable) is the buying rate of the commercial bank where the Company makes the payment.

- The exchange rate used for translation balance of foreign currencies deposited at banks is the buying exchange rate of the bank where the Company opens foreign currency account. For monetary items denominated in foreign currency classified as receivable, the exchange rate used is the buying exchange rate at the balance sheet date of the Bank where transactions of the Company are regularly made (Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank). For monetary items denominated in foreign currency classified as payables, the exchange rate used is the selling exchange rate at the balance sheet date of the Bank where transactions of the Company are regularly made (Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank)

4.10 OWNERS' EQUITY

Owners' equity is recognized as per paid-in equity.

Share premium is recognized as per the difference between the actual issuing price and the par value of shares for additional issue or re-issue of treasury shares. Costs directly attributable to additional issue shares or re-issue of treasury shares are understated against share premium.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)***4.10 OWNERS' EQUITY (CONTINUED)**

Undistributed profit after tax is the amount of profit from the Company's activities after deducting adjustments due to retroactive application of accounting policy changes and retroactive adjustment of material errors of previous years

4.11 PROFIT DISTRIBUTION.

Retained earnings are profit from operations of the Company after deducting adjustments due to retrospective application of changes in accounting policies and retrospective adjustments to material misstatements of the previous years. Profit after tax is distributed to shareholders after fund deductions under the Company's Charter, laws and approval of the General Meeting of Shareholders.

Profit distribution to owners, shareholders is considered in terms of non-monetary items in the retained earnings that have effect on cash flows and payment of dividends/profits, such as gain on revaluation of contributed assets, gain on revaluation of monetary items, financial instruments and other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities when being approved by the General Meeting of Shareholders.

4.12 RECOGNITION OF REVENUE AND EXPENSE*Revenue on sales of goods and services*

Revenue on sales of goods and services is recognized when risks, benefits and title are transferred to buyers; It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company and all costs directly attributable to the transactions are determined. The time of recognition of revenue is usually coincided with that of goods delivered, services rendered and billed to customers and payment accepted.

Financial income

Financial income is the profit shared (if any) from the investees of the Company, bank interests, bond interest. Bank interest is recognized on the accrual basis based on the balances of deposits and actual periodic interest rate. The shared profit is recognized when the Company has the right to receive dividends or profits from capital contribution.

Operating cost

Operating costs arising from business activities which are related to the revenue in the year, are aggregated as actually incurred and estimated for the proper financial year.

4.13 TAX AND PAYABLES TO THE STATE BUDGET*Value added tax (VAT)*

Revenue from providing services for international flights or Export Processing Enterprises (EPEs) are subjected to a tax rate of 0%; Revenue from providing services for domestic flights are subjected to a tax rate of 10%; Revenue of goods facilities services are subject to a tax rate of 10%; Other services are subjected to a tax rate of 10%.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)***4.13 TAX AND PAYABLES TO THE STATE BUDGET (CONTINUED)**

According to Resolution No. 110/2023/QH15 dated 29 November 2023 of the National Assembly and Decree No. 94/2023/ND-CP dated 28 December 2023 of the Government, some services of the Company are subject to a VAT reduction from 10% to 8% from 01 January 2024 to 30 June 2024.

According to Resolution No. 142/2024/QH15 dated 29 June 2024 of the National Assembly and Decree No. 72/2024/ND-CP dated 30 June 2024 of the Government, some services of the Company are subject to a VAT reduction from 10% to 8% from 01 July 2024 to 31 December 2024.

According to Resolution No. 174/2024/QH15 dated 30 November 2024 of the National Assembly and Decree No. 180/2024/ND-CP dated 31 December 2024 of the Government, some services of the Company are subject to a VAT reduction from 10% to 8% from 01 January 2025 to 30 June 2025.

According to Resolution No. 204/2025/QH15 dated 17 June 2025, of the National Assembly and Decree No. 174/2025/ND-CP dated 30 June 2025 of the Government, some services of the Company are subject to a VAT reduction from 10% to 8% from 1 July 2025 to 31 December 2026.

Corporate Income Tax (CIT)

The current corporate income tax rate is 20%.

Taxable income is determined based on business operating results after adjusting for non-taxable income and non-deductible expenses. The determination of taxable profits and current corporate income tax expenses is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination depends on the inspection results of the competent tax authority.

Other taxes are made in accordance with the current regulations of the State.

Deferred corporate income tax is corporate income tax that will be refunded or payable in the future based on deductible or payable temporary differences.

Deferred income tax rate is 20%.

4.14 RELATED PARTIES

A party is considered to be related to the Company if it has the ability to control the Company or exercise significant influence over the Company in making financial and operating decisions.

Accordingly, related parties of Noi Bai Cargo Terminal Services Joint Stock Company are Vietnam Airlines Corporation - Joint Stock Company; its subsidiaries; the Board of Directors and the Board of Management of the Company.

4.15 SEGMENT REPORTING

The company has major business activities related to the serving handling of goods, warehousing of goods, which are carried out in a common process and operate in a single geographic area (Noi Bai International Airport, Noi Bai commune, Hanoi). Therefore, in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 28 - Segment Reporting, the Company needn't make segment reporting.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures VND	Machinery equipment VND	Motor vehicles transmission VND	Office equipment VND	Total VND
COST					
01/01/2025	23.120.166.299	85.364.027.035	215.080.929.003	50.512.368.733	374.077.491.070
Acquisitions	-	9.133.021.091	24.455.165.350	708.381.818	34.296.568.259
	-	-	(24.831.836.445)	(1.086.204.957)	(25.918.041.402)
31/12/2025	<u>23.120.166.299</u>	<u>94.497.048.126</u>	<u>214.704.257.908</u>	<u>50.134.545.594</u>	<u>382.456.017.927</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION					
01/01/2025	18.688.801.198	63.972.005.173	168.465.593.737	41.324.993.432	292.451.393.540
Charge for the period	2.312.016.636	6.389.812.055	15.821.255.048	5.036.093.708	29.559.177.447
	-	-	(24.831.836.445)	(1.086.204.957)	(25.918.041.402)
31/12/2025	<u>21.000.817.834</u>	<u>70.361.817.228</u>	<u>159.455.012.340</u>	<u>45.274.882.183</u>	<u>296.092.529.585</u>
NET BOOK VALUE					
01/01/2025	<u>4.431.365.101</u>	<u>21.392.021.862</u>	<u>46.615.335.266</u>	<u>9.187.375.301</u>	<u>81.626.097.530</u>
31/12/2025	<u>2.119.348.465</u>	<u>24.135.230.898</u>	<u>55.249.245.568</u>	<u>4.859.663.411</u>	<u>86.363.488.342</u>

As at 31 December 2025, the cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use is VND 173.740.951.987

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

8. ADVANCES TO SUPPLIERS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	19.433.000.524	1.193.037.735
- General Aviation Import Export Joint Stock Company	13.935.240.000	-
- Allianz Technics Co, Ltd	4.518.327.274	
- Sendo Technology Joint Stock Company	-	124.428.534
- Ha Minh Tuan Co, Ltd	-	786.149.951
- Other	979.433.250	282.459.250
Long-term	-	-
Total	19.433.000.524	1.193.037.735

9. INVENTORIES

	31/12/2025		01/01/2025	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
- Raw materials	2.577.463.445	-	3.131.011.633	-
- Tools and supplies	-	-	30.800.000	-
Total	2.577.463.445	-	3.161.811.633	-

10. PREPAYMENTS

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	3.213.163.833	379.084.484
- Prepayment costs for premises	3.213.163.833	-
- Other short-term prepaid expenses	-	379.084.484
Long-term	39.937.791.265	64.772.085.743
- Prepaid costs for renting premises	35.893.976.426	61.230.900.962
- Advance payment for tools and equipment	1.504.591.893	1.023.221.785
- Other long-term prepayments	2.539.222.946	2.517.962.996
	43.150.955.098	65.151.170.227

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

11. FINANCIAL INVESTMENTS

	31/12/2025		01/01/2025	
	Amount VND	Preventive VND	Reasonable value VND	Amount VND
Trading securities	-	-	-	-
Held to maturity investment	530.261.959.366	-	530.261.959.366	306.344.740.274
- Short-term	530.261.959.366	-	530.261.959.366	306.344.740.274
Investments in other entities	65.049.600.000	-	-	-
- Investment in subsidiaries	-	-	-	-
- Investment in affiliated companies	-	-	-	-
- Investment in other entities	65.049.600.000	-	-	65.049.600.000
+ Aviation Logistics Corporation (ALS) (*)	65.049.600.000	-	(*)	65.049.600.000
Total	595.311.559.366	-	-	371.394.340.274

(*)

As of 31 December 2025, the total number of shares held by the Company in ALS is 11,019,401 shares (with a par value of 10,000 VND per share), representing an ownership and voting rights percentage of 9.993%. The fair value of this investment has not been determined due to the absence of a market price.

In the year, ALS paid a 2024 dividend at a rate of 25% of its charter capital in cash, equivalent to an amount of VND 27,548,502,500.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

13. INTANGIBLE FIXED ASSESTS

	Computer software VND	Total VND
COST		
01/01/2025	24.249.871.427	24.249.871.427
- Acquisitions	-	-
31/12/2025	24.249.871.427	24.249.871.427
ACCUMULATED DEPRECIATION		
01/01/2025	14.714.280.823	14.714.280.823
- Charge for the period	2.772.017.256	2.772.017.256
31/12/2025	17.486.298.079	17.486.298.079
NET BOOK VALUE		
01/01/2025	9.535.590.604	9.535.590.604
31/12/2025	6.763.573.348	6.763.573.348

As at 31 December 2025, the cost of intangible fixed assets fully depreciated but still in use is VND 11.113.685.250.

14. TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	31/12/2025 Amount/Ability-to- pay amount VND	01/01/2025 Amount/Ability-to- pay amount VND
Short-term	59.576.197.658	28.521.079.682
Ha Viet Tourism Investment and Development Joint Stock Company	13.607.037.557	3.128.755.600
- Hoang Thi May	-	611.052.446
- Hicas Software Co., Ltd	-	2.030.000.000
Noi Bai Mechanical Construction and Trading Joint Stock Company	3.878.231.677	4.964.171.640
- ALS Bac Ninh Co., Ltd	583.805.782	582.665.260
- Noi Bai International Airport-Branch of VN Airport Corporation- JSC	62.452.472	822.594.080
- Others	54.061.521.649	20.334.242.782
Long- term	-	-
Total	59.576.197.658	28.521.079.682
<i>In which, payables to sellers are related parties (presented in Note No. 30.3)</i>	<i>746.655.949</i>	<i>792.499.823</i>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)***15. ACCRUED EXPENSE**

	31/12/2025	01/01/2025
	Amount/Ability-to-	Amount/Ability-to-
	pay amount	pay amount
	VND	VND
Short-term	10.662.679.039	6.897.560.559
Remuneration of the Board of	-	211.040.000
Directors/Board of Supervisors		
SITA fee	66.000.000	45.000.000
Operating concession	1.020.679.039	-
Other	9.576.000.000	6.641.520.559
Long-term	-	-
Total	10.662.679.039	6.897.560.559

16. OTHER PAYABLES

	31/12/2025	01/01/2025
	Amount/Ability-to-	Amount/Ability-to-
	pay amount	pay amount
	VND	VND
Short-term	4.434.459.751	3.469.198.080
- Trade union fee	1.475.531.499	1.103.704.371
- Dividends payable	2.403.091.268	2.219.391.668
- Collect party fees	-	26.934.541
- Remuneration of the Board of		
Directors/Board of Supervisors	237.333.333	-
- Others	318.503.651	119.167.500
Long-term	15.987.979.220	13.944.914.211
- Long-term mortgages, deposits	15.987.979.220	13.944.914.211
Unpaid overdue debt	-	-
Total	20.422.438.971	17.414.112.291

17. ASSETS AND DEFERRED CORPORATE INCOME TAXES

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Deferred income tax assets	1.885.637.593	
- Pension insurance costs exclusive of tax	9.576.000.000	
- Forex difference loss from revaluation of closing		
balance	(147.812.034)	-
- CIT tax rate used to revalue the deferred CIT	20%	20%
assets		
Deferred income tax liability	-	134.716.843
- Foreign exchange gains arising from year-end	-	673.584.216
revaluation		
- Corporate income tax rate used to determine	20%	20%
deferred income tax liabilities		

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

18. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE

	01/01/2025	Amount payable in year	Amount paid in year	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Tax and payables	35.607.114.991	131.166.860.151	108.544.996.139	58.228.979.003
- Value added tax	1.027.185.431	30.753.976.734	30.487.608.342	1.293.553.823
- Corporate income tax	34.473.962.423	93.745.737.520	73.003.455.222	55.216.244.721
- Personal income tax	105.967.137	6.425.195.142	4.811.981.820	1.719.180.459
- Foreign contractor tax	-	39.810.599	39.810.599	-
- Licence tax	-	3.000.000	3.000.000	-
- Land tax, land rental	-	199.140.156	199.140.156	-
VAT deductible	-	35.943.633.912	35.943.633.912	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

19. OWNERS' EQUITY

19.1 Movement in Owners' Equity

	Equity	Share premium	Treasury shares	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	171.706.732.340	433.402.421.970
Profit in year	-	-	-	266.441.450.895	266.441.450.895
Bonus and welfare fund deducted and bonus for the Board of Management/Supervisory Board of the year 2023	-	-	-	(10.641.923.027)	(10.641.923.027)
Pay remaining dividends in 2023	-	-	-	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)
31/12/2024	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	296.677.600.208	558.373.289.838
01/01/2025	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	296.677.600.208	558.373.289.838
Profit in year	-	-	-	387.490.855.178	387.490.855.178
Bonus and welfare fund deducted and Bonus for the Board of Management/Supervisory Board for the year 2024 (*)	-	-	-	(26.296.463.625)	(26.296.463.625)
Pay dividends in 2024 (**)	-	-	-	(209.325.856.000)	(209.325.856.000)
31/12/2025	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	448.546.135.761	710.241.825.391

(*) Pursuant to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 0125/NQ- DHDCD dated 20 June 2025, the Company has allocated funds for the 2024 bonus and welfare fund and the bonus for the Board of Directors & Supervisory Board in the amounts of VND 26,111,803,625 and VND 184,660,000, respectively.

(**) Pursuant to Resolution No. 24/NQ-HDQT/NCTS dated November 24, 2025 of the Board of Directors, the Company paid dividends for 2024 at a rate of 80% of charter capital, equivalent to VND 209,325,856,000.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)***19.2 Details of Owners' Equity**

Shareholders	Total contributed capital			
	31/12/2025		01/01/2025	
	Total contributed capital	Proportion %	Total contributed capital	Proportion %
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
- AMERICA LLC (*)	31.009.500.000	11,85%	28.010.500.000	10,70%
- Noi Bai Airport Service JSC	18.276.490.000	6,98%	18.276.490.000	6,98%
- Others	68.129.400.000	26,04%	71.128.400.000	27,18%
	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	100,00%

(*) According to the list of shareholders as of 18 Nov 2025, provided by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

19.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Owners' equity	261.669.400.000	261.669.400.000
Equity at beginning of year	261.669.400.000	261.669.400.000
Equity increase in year	-	-
Equity decrease in year	-	-
Equity at end of year	261.669.400.000	261.669.400.000
Profits, dividends paid	209.142.156.400	130.871.284.134

19.4 Shares

	31/12/2025	01/01/2025
	Share	Share
Number of shares to be issued	26.166.940	26.166.940
Number of shares offered to the public	26.166.940	26.166.940
Ordinary shares	26.166.940	26.166.940
Number of shares repurchased (Treasury shares)	1.208	1.208
Ordinary shares	1.208	1.208
Number of shares in circulation	26.165.732	26.165.732
Ordinary shares	26.165.732	26.165.732
Par value (VND/share)	10.000	10.000

20. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	31/12/2025	01/01/2025
	USD	USD
Foreign currencies (USD)	98.398,35	287.423,57

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)***21. GROSS SALES OF MERCHANDISE AND SERVICES**

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Revenue		
- Revenue from handling service	400.289.755.228	278.407.122.144
- Revenue from facilities service	522.120.214.299	423.377.978.791
- Revenue from storage	140.616.415.136	104.528.300.070
- Others	148.797.523.324	114.331.463.609
Total	1.211.823.907.987	920.644.864.614
<i>In which, revenue with related parties (details in Note 30.2)</i>	<i>63.707.652.137</i>	<i>55.299.766.970</i>

22. COST OF GOODS SOLD

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Cost of goods sold	647.876.329.228	506.443.505.292
Total	647.876.329.228	506.443.505.292

23. FINANCIAL INCOME

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
- Bank interest	20.732.748.701	11.412.078.456
- Dividends from investments outside the business	27.548.502.500	16.529.101.500
- Foreign exchange difference interest realized during the year	1.265.279.072	331.944.066
- Foreign exchange difference interest is re-evaluated at the end of the year	147.812.034	674.633.691
Total	49.694.342.307	28.947.757.713

24. FINANCIAL EXPENSES

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Foreign exchange difference loss realized during the year	46.837.823	173.973.237
Foreign exchange difference loss from revaluation of closing balance	83.224.620	-
Total	130.062.443	173.973.237

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

25. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Sales expenses	26.601.372.373	20.943.154.681
- Trade promotion expenses	26.601.372.373	20.943.154.681
Administrative expenses	109.686.530.187	91.169.766.733
- Labor costs	41.159.071.780	31.695.912.318
- Raw materials and supplies costs	1.728.476.396	2.517.374.808
- Tool and equipment costs	1.609.159.251	1.224.307.664
- Depreciation expense of fixed assets	9.161.695.824	8.368.291.859
- Maintenance and repair expenses	3.642.773.467	3.996.680.192
- Lease expenses	7.000.910.160	7.131.888.476
- Outsourced service costs	6.010.313.129	4.410.248.557
- Other	39.374.130.180	31.825.062.859
Total	136.287.902.560	112.112.921.414

26. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Deferred CIT income arising from closing balance revaluation loss	(134.716.843)	268.960
Deferred corporate income tax expense arising from foreign exchange gains from year-end revaluation	(1.885.637.593)	134.716.843
Deferred CIT arising from closing balance revaluation interest	-	-
Total deferred income tax expense	(2.020.354.436)	134.985.803

27. AVERAGE CIRCULATED SHARES

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Common shares outstanding at the beginning of the year	26.166.940	26.166.940
Treasury shares at the beginning of the year	(1.208)	(1.208)
Common shares issued during the year	26.165.732	26.165.732
Weighted average number of shares outstanc	26.165.732	26.165.732

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

28. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Profit before tax	479.216.238.262	330.700.146.120
Add:	17.296.343.665	7.122.431.511
- Remuneration of non-executive members of Board of Management and Supervisory Board	939.866.666	772.800.000
- Fuel inventory on vehicles	58.816.528	87.579.791
- Pension insurance costs exclusive of tax	9.576.000.000	-
- Forex difference loss from revaluation of closing balance	673.584.216	-
- Non-deductible expenses	6.048.076.255	6.262.051.720
Less:	(30.974.174.325)	(18.800.051.415)
Dividends received from investments outside the enterprise	(27.548.502.500)	(16.529.101.500)
Allocated expenses recorded based on the tax inspection minutes	(87.579.791)	-
Allocated expenses recorded based on the State Audit report	(3.190.280.000)	(1.596.020.897)
- Forex difference loss from revaluation of previous	-	(1.344.802)
Foreign exchange gains from year-end revaluation	(147.812.034)	(673.584.216)
Taxable income	465.538.407.602	319.022.526.216
- Tax rate	20%	20%
Corporate income tax in year	93.107.681.520	63.804.505.243
- Additional corporate income tax under the Minutes of Tax Authority in 2024	638.056.000	319.204.179
Corporate income tax in year	93.745.737.520	64.123.709.422

29. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Profit after tax	387.490.855.178	266.441.450.895
Decrease	(34.587.017.030)	(26.375.475.851)
Appropriation to the bonus and welfare fund and bonuses for the executive management for 2024	-	(26.375.475.851)
Provisional appropriation to the bonus and welfare fund and bonuses for the executive management for 2025 (*)	(34.587.017.030)	-
Profit distributed to shareholders owning ordinary	352.903.838.148	240.065.975.044
Weighted average number of common shares	26.165.732	26.165.732
Basic earning per share (VND/share)	13.487	9.175

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)***30. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES****30.1 Related parties**

Company name	Relationship
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	Parent Company
- Branch - Vietnam Airlines Corporation - JSC - Vietnam Air Services Company	Branch of Parent Company
- Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	Subsidiary of the Parent company
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent company
- NASCO Logistics Joint Stock Company	Subsidiary of NASCO
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited	Subsidiary of the Parent company
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	Branch of Subsidiary of the Parent company
- Vietnam Airlines Engineering Company	Subsidiary of the Parent company
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	Subsidiary of the Parent company
- Vinako Forwarding Company Limited	Subsidiary of the Parent company
- Noi Bai Catering Joint Stock Company	Subsidiary of the Parent company
- Aviation Information and Telecommunications JSC	Subsidiary of the Parent company
- General Aviation Import Export JSC	Joint ventures and associates of the Parent Company
- Cambodia Angkor Air Co., Ltd	The company has investment capital from the parent company
- America LLC	Major shareholder

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

30. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONTINUED)

30.2 Transactions with related parties

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Revenue with related parties	63.707.652.137	55.299.766.970
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	60.580.366.857	52.770.012.972
- Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	-	94.992.073
- NASCO Logistics Joint Stock Company	2.409.463.662	1.574.006.062
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	295.947.238	371.070.428
- Cambodia Angkor Air	178.876.748	179.226.069
- Noi Bai Catering Joint Stock Company	97.501.823	174.772.103
- Vietnam Airlines Engineering Company	7.430.500	26.432.268
- General Aviation Import Export JSC	138.065.309	109.254.995
Purchases of goods and services from related parties	7.201.681.064	6.669.934.988
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	3.627.775.644	2.794.979.808
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	324.528.000	355.696.800
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited	3.065.377.420	3.208.290.480
- Aviation Information and Telecommunications JSC	184.000.000	276.000.000
Dividend and profit received	159.120.440.000	99.450.275.000
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	115.403.208.000	72.127.005.000
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	14.621.192.000	9.138.245.000
- Vinako Forwarding Company Limited	6.191.640.000	3.869.775.000
- America LLC	22.904.400.000	14.315.250.000
	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Salaries and remuneration of senior management	7.365.533.333	6.680.480.000
- Income of the Board of Directors and Chief	5.689.800.000	5.167.800.000
- Income of the Board of Management	851.200.000	811.440.000
- Income of the Supervisory Board	810.133.333	665.840.000
- Income of the Internal Audit Subcommittee	14.400.000	35.400.000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements)

30.3 Transactions with related parties (continued)

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Receivables from related parties	12.426.480.504	21.614.353.544
- Vietnam Airlines Corporation - JSC	11.758.496.112	21.141.384.208
- Pacific Airlines Joint Stock Aviation Company	307.664.163	307.664.163
- NASCO Logistics Joint Stock Company	297.695.056	97.520.274
- Cambodia Angkor Air	49.087.033	31.717.734
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	13.538.140	36.067.165
Payables to related parties	746.655.949	792.499.823
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	38.911.968	21.890.880
- Noi Bai Airport Services Joint Stock Company	412.294.877	423.797.572
- Vietnam Airport Ground Services Company Limited - Noi Bai branch	295.449.104	346.811.371
Deposits and escrow	320.000.000	320.000.000
- NASCO Logistics Joint Stock Company	200.000.000	200.000.000
- Tan Son Nhat Cargo Services and Forwarding Co.,Ltd	120.000.000	120.000.000

31. OTHER INFORMATION

Comparative figures are those from the financial statements for the year ended 31 December 2025.

Hanoi, 20 Jan 2026

Prepared by



Nguyen Thi Thu Hien

Chief Accountant



Ho Xuan Hieu

General Director



Nguyen Duy Viet